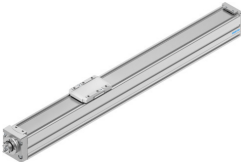


Trục vít  
ELGC-BS-KF-45-500-10P  
Số bộ phận: 8061488

FESTO



Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                  | Giá trị                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hành trình làm việc                       | 500 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Kích thước                                | 45                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Dự trữ hành trình                         | 0 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Khe đảo ngược                             | 0.15 mm                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| đường kính trục chính                     | 10 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Tăng trục chính                           | 10 mm/vòng                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Vị trí lắp đặt                            | bất kì                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Dẫn hướng                                 | Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Cấu trúc xây dựng                         | Trục tuyến tính cơ điện<br>với vít me bi                                                                                                                                                                                                                                              |
| Loại động cơ                              | Động cơ bước<br>Động cơ servo                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Loại trục chính                           | Trục vít bi                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Phát hiện vị trí                          | cho các công tắc gần<br>cho cảm biến cảm ứng                                                                                                                                                                                                                                          |
| Tăng tốc tối đa                           | 15 m/s <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Số vòng quay tối đa                       | 3600 1/phút                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Tốc độ tối đa                             | 0.6 m/s                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Độ chính xác lặp lại                      | ±0,015 mm                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Thời gian bật                             | 100%                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Tuân thủ LABS                             | VDMA24364 Vùng III                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion       | Sản phẩm tương ứng với định nghĩa sản phẩm nội bộ của Festo để sử dụng trong sản xuất pin: Các kim loại có hơn 1% trọng lượng là đồng, kẽm hoặc niken không được sử dụng. Các trường hợp ngoại lệ là niken trong thép, bề mặt mạ niken hóa học, bo mạch, cáp, bộ kết nối và cuộn dây. |
| Loại phòng sạch                           | Loại 7 theo ISO 14644-1                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Nhiệt độ bảo quản                         | -20 °C...60 °C                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Mức độ bảo vệ                             | IP40                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh            | 0 °C...50 °C                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối      | 0.5 mJ                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Lưu ý về năng lượng va chạm ở vị trí cuối | Ở tốc độ di chuyển tham chiếu tối đa là 0,01 m/s                                                                                                                                                                                                                                      |
| Khoảng khắc của diện tích ly bậc 2        | 140000 mm <sup>4</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                |

| Đặc tính                                                               | Giá trị                                 |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Khoảnh khắc của khu vực Iz độ 2                                        | 170000 mm <sup>4</sup>                  |
| Không tải mô-men xoắn ở tốc độ quy trình tối đa                        | 0.12 N m                                |
| Mô men xoắn chạy không tải ở tốc độ quy trình tối thiểu                | 0.032 N m                               |
| Lực tối đa Fy                                                          | 880 N                                   |
| Lực tối đa Fz                                                          | 880 N                                   |
| Lực tối đa Fy trục tổng thể                                            | 300 N                                   |
| Lực tối đa Fz trục tổng thể                                            | 600 N                                   |
| Fy với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 3240 N                                  |
| Fz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 3240 N                                  |
| Thời điểm tối đa Mx                                                    | 5.5 N m                                 |
| Max. Moment My                                                         | 4.7 N m                                 |
| Mô-men tối đa Mz                                                       | 4.7 N m                                 |
| Mô men tối đa Mx trục tổng thể                                         | 5.5 N m                                 |
| Mô men tối đa My trục tổng thể                                         | 4.7 N m                                 |
| Mô men tối đa Mz trục tổng thể                                         | 4.7 N m                                 |
| Mx với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 20 N m                                  |
| Của tôi với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy) | 17 N m                                  |
| Mz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 17 N m                                  |
| Khoảng cách của bề mặt trượt đến tâm dẫn hướng                         | 42.8 mm                                 |
| Lực hướng tâm tối đa trên trục truyền động                             | 180 N                                   |
| Lực nạp tối đa Fx                                                      | 100 N                                   |
| Mômen quán tính xoắn Nó                                                | 8500 mm <sup>4</sup>                    |
| Mô-men quán tính khối lượng JH trên mỗi mét hành trình                 | 0.05056 kgcm <sup>2</sup>               |
| Mômen quán tính khối lượng JL trên kg trọng tải                        | 0.02533 kgcm <sup>2</sup>               |
| Mô men quán tính khối lượng JO                                         | 0.0082 kgcm <sup>2</sup>                |
| Nạp liệu không đổi                                                     | 10 mm/vòng                              |
| Tuổi thọ tham khảo                                                     | 5000 km                                 |
| Khoảng thời gian bảo trì                                               | bôi trơn suốt đời                       |
| Khối lượng di chuyển                                                   | 220 g                                   |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm                           | 36 g                                    |
| Độ võng động (Tải trọng di chuyển)                                     | 0,05% chiều dài của trục, tối đa 0,5 mm |
| Độ võng tĩnh (tải ở trạng thái dừng)                                   | 0,1% chiều dài của trục                 |
| Bộ truyền động mã giao diện                                            | V32                                     |
| Vật liệu nắp cuối                                                      | Nhôm đúc áp lực, sơn                    |
| Hồ sơ vật liệu                                                         | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa              |
| Ghi chú vật liệu                                                       | Tuân thủ RoHS                           |
| Chất liệu của băng che                                                 | thép không gỉ hợp kim cao               |
| Vật liệu nắp truyền động                                               | Nhôm đúc áp lực, sơn                    |
| Vật liệu thanh dẫn hướng ổ trượt                                       | Thép                                    |
| Vật liệu ray dẫn hướng                                                 | Thép                                    |
| Vật liệu các ổ trượt                                                   | Nhôm đúc áp lực                         |
| Vật liệu đai ốc trục chính                                             | Thép                                    |
| Trục chính vật liệu                                                    | Thép                                    |